

Uông Bí, ngày 10 tháng 9 năm 2024

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết công khai cơ sở giáo dục
Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo
Năm học 2024-2025

Hôm nay, hồi 08 giờ 30 phút, ngày 10 tháng 9 năm 2024

Tại: Trường THCS Trung Vương

Đã tiến hành lập biên bản công khai các nội dung quy định theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong năm học 2023-2024 của nhà trường bằng hình thức: Niêm yết tại nhà trường.

Thành phần lập biên bản:

- 1- Đ/c Lê Thị Thúy - Đại diện nhà trường
- 2- Đ/c Đặng Ánh Tuyết - Đại diện chuyên môn và Công đoàn.
- 3- Đ/c Lê Thị Hoàng Hải - Tổng phụ trách đội
- 4- Đ/c Đặng Thị Huyền - Kế toán

Nội dung:

Trường THCS Trung Vương đã tiến hành niêm yết công khai cơ sở giáo dục với các nội dung Quy định theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (có các biểu mẫu kèm theo). Trong thời gian niêm yết, nếu có thắc mắc gì về các nội dung công khai hãy gửi phản hồi về các địa chỉ: Ban giám hiệu nhà trường; Ban TTrND nhà trường; Điện thoại đường dây nóng: 0948051888.

Thời gian niêm yết:

Từ ngày 10/9/2024 đến hết ngày 10/10/2024.

Biên bản lập xong hồi 9h30 phút cùng ngày, những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

**ĐẠI DIỆN CÔNG ĐOÀN
CHỦ TỊCH**



Đặng Ánh Tuyết

**ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG
HIỆU TRƯỞNG**



Lê Thị Thúy

Biểu mẫu 12

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**PHÒNG GD&ĐT UÔNG BÍ
TRƯỜNG THCS TRUNG VƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2024-2025**

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	39									
I	Giáo viên	31									
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán	7	Biên chế			2	5				
2	Lý	1	Biên chế				1				
3	Hóa	2	Biên chế				2				
4	Sinh	1	Biên chế				1				
5	Văn	6	Biên chế				4	2			
6	Sử	1	Biên chế				1				
7	Địa	1	Biên chế				1				
8	N.Ngữ	3	Biên chế				3				
9	GDCD	1	Biên chế				1				
10	C.Nghệ	1					1				
11	TD	1	Biên chế				1				
12	Nhạc	1	Biên chế				1				
13	Họa	1	Biên chế				1				
14	Tin học	1	HD có thời hạn				1	1			
II	Cán bộ quản lý										
1	Hiệu trưởng	1	Biên chế			1					
2	Phó hiệu trưởng	1	Biên chế			1					
III	Nhân viên	6									
1	Nhân viên kế toán	1	Biên chế				1				
2	Nhân viên y tế - Thủ quỹ										
3	Nhân viên thư viện - TBDH	1	Biên chế					1			
4	Nhân viên hành chính - văn thư	1	Biên chế								
5	Bảo vệ	2	Hợp đồng thời vụ					2			
6	Nhân viên vệ sinh	1	Hợp đồng thời vụ					1			

Uông Bí, ngày 06 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Thúy

4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	10	
5	Thiết bị khác...		
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	04		x		x
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Uông Bí, ngày 06 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thúy

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT UÔNG BÍ
TRƯỜNG THCS TRUNG VƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông
Năm học 2024-2025**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	17	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	17	3.2
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	05	0
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	13	1.3
7	Bình quân lớp/phòng học	8,2	1.3
8	Bình quân học sinh/lớp	45.3	-
III	Số điểm trường		
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	4.134	7,5
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3.000	5,5
VI	Tổng diện tích các phòng	540	1.3
1	Diện tích phòng học (m ²)	162	0.3
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	102	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	54	
3	Diện tích thư viện (m ²)	48	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	4	Số bộ/lớp
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	1	1 bộ/lớp
1	Khối lớp 6	1	1 bộ/lớp
2	Khối lớp 7	1	1 bộ/lớp
3	Khối lớp 8	1	1 bộ/lớp
4	Khối lớp 9	1	1 bộ/lớp
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	20	2 hs/bộ

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	02	
2	Cát xét	04	
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	

2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					48,19%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					16,87%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	376/354	101/116	97/80	89/80	89/78
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	01	0	01	0	0

Uông Bí, ngày 06 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thúy

Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT TP UÔNG BÍ
TRƯỜNG THCS TRUNG VƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	730	217	177	169	167
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	85,6%	86,4%	95,1%	78,5%	86,14%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	13,5 %	13,6%	4,88%	21,5%	13,86%
3	Đạt/Trung bình	0	0	0	0	0
4	Chưa đạt/Yếu	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	730	217	177	169	167
1	Tốt/Giỏi	41,77%	44,19%	41,71%	44,51%	34,94%
2	Khá	42,32%	35,35%	44%	43,71%	48,19%
3	Đạt/Trung bình	15,49%	19,07%	14,29%	10,78%	16,87%
4	Chưa đạt/Yếu	0,42%	1,4%	0%	0%	0%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	730	217	177	169	167
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)	99,58%	98,6%	100%	100%	100%
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	9,34%	9,77%	10,86%	7,19%	
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	34,58%	34,47%	30,86%	38,32%	34,73%
	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					47,9%
2	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	0,42%	1,4%	0%	0%	0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0	0%	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	Đến: 1,9% Đi: 3,4%	0	0	0	Đến: 1,9% Đi: 3,4%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0,27%	0	0	1,18%	0,27%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp tỉnh/thành phố	11/50				
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	167				167
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	167				167
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					34,94%

		- Học sinh đạt giải cấp thành phố: 50 - Học sinh đạt giải cấp Tỉnh: 11 - Hạnh kiểm Tốt : 627 đạt 85,9% - Hạnh kiểm Khá: 93 đạt 13,5 % - Hạnh kiểm đạt/TB: 0 đạt 0%. - Hạnh kiểm chưa đạt/yếu: 0% - 100 % học sinh rèn luyện sức khỏe khá, tốt.			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Lên lớp 7 100%	Lên lớp 8 100%	Lên lớp 9 100%	100% đỗ tốt nghiệp

Uông Bí, ngày 10 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Thúy

Biểu mẫu 09

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT TP UÔNG BÍ
TRƯỜNG THCS TRUNG VƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	- Hoàn thành chương trình tiểu học. - Có hộ khẩu hoặc giấy xác nhận tạm trú trên địa bàn phường. - Có xác nhận đồng ý của Phòng GD&ĐT trong trường hợp trái tuyển.	HS đủ điều kiện lên lớp theo thông tư 22/2021/TT-BGDĐT; Công văn số 2406/SGDĐT-GDPT ngày 27/8/2021 của Sở GD&ĐT về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Thông tư 22	HS đủ điều kiện lên lớp theo thông tư 58	HS đủ điều kiện lên lớp theo thông tư 58
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Kế hoạch giáo dục năm học 2024-2025 gồm Kế hoạch giáo dục môn học, Kế hoạch các hoạt động giáo dục.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa gia đình – nhà trường và các lực lượng giáo dục của xã hội. - Phải xác định đúng mục đích, thái độ, động cơ học tập. Nghiêm túc thực hiện đúng nội quy của nhà trường.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể, hoạt động ngoài giờ lên lớp, ngoại khóa, chuyên đề cấp trường, cấp cụm trường, cấp TP; các hoạt động trải nghiệm, thể dục thể thao, tham gia các phong trào thi đua theo chủ điểm của Đội, tổ chức các hoạt động: Câu lạc bộ Toán cấp trường, Hội khỏe Phù Đổng cấp trường. - Thực hiện bồi dưỡng học sinh giỏi các môn văn hóa lớp 8,9 từ tháng 9 năm 2024, tham gia đầy đủ các kì thi học sinh giỏi các cấp tổ chức. - Phụ đạo học sinh yếu kém tháng 10, 11, 12/2024, tháng 3, tháng 4/2025 .			
V	Kết quả năng lực, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được năm học 2022-2023	- Học sinh xuất sắc lớp 6,7,8: 52 em đạt 9,34% - Học sinh giỏi: 250 em đạt 34,25% - Học sinh tiên tiến lớp 9: 80 em đạt 47,9% - Học sinh đạt lớp 6,7,8: 84 em đạt 15,08% - Học sinh chưa đạt lớp 6,7,8: 03 đạt 0,54 % - Học sinh TB lớp 9: 28 em đạt 16,87% - Học sinh yếu, kém lớp 9: 0 em đạt 0%			